

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tiền Giang**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 109/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Loại đất | Hiện trạng năm 2010 | | Quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha) | Tỉnh xác định (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | 250.83 | 100 | | 385 | 251.21 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 191.32 | 76,28 | 174.51 | 695 | 175.20 | 69,74 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 86.848 | 45,39 | 78.000 | | 78.000 | 44,52 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i> | 86.848 | | 78.000 | | 78.000 | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 83.993 | 43,90 | | 75.29 | 75.290 | 42,97 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 1.423 | 0,74 | 3.695 | | 3.695 | 2,11 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 107 | 0,06 | | | | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 4.777 | 2,50 | 6.012 | | 6.012 | 3,43 |

| STT | Loại đất | Hiện trạng năm 2010 | | Quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|------|---------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------|----------------|------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha) | Tỉnh xác định (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 7.180 | 3,75 | 8.232 | | 8.232 | 4,70 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 50.126 | 19,98 | 73.000 | 308 | 73.308 | 29,18 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 251 | 0,50 | | | 351 | 0,48 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | 699 | 1,39 | 718 | | 718 | 0,98 |
| 2.3 | Đất an ninh | 1.555 | 3,10 | 1.606 | | 1.606 | 2,19 |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | 1.201 | 2,40 | 2.080 | 1.005 | 3.085 | 4,21 |
| - | <i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i> | <i>1.101</i> | | <i>2.080</i> | <i>3</i> | <i>2.083</i> | |
| - | <i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i> | <i>100</i> | | | <i>1.002</i> | <i>1.002</i> | |
| 2.5 | Đất di tích, danh thắng | 12 | 0,02 | 36 | | 36 | 0,05 |
| 2.6 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 26 | 0,05 | 125 | | 125 | 0,17 |
| 2.7 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 229 | 0,46 | | | 257 | 0,35 |
| 2.8 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 814 | 1,62 | | 909 | 909 | 1,24 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 17.007 | 33,93 | 21.509 | 703 | 22.212 | 30,30 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>53</i> | | <i>241</i> | | <i>241</i> | |
| - | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>54</i> | | <i>88</i> | | <i>88</i> | |
| - | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>412</i> | | <i>1.313</i> | | <i>1.313</i> | |
| - | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>81</i> | | <i>671</i> | | <i>671</i> | |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | 798 | 1,59 | 1.250 | | 1.250 | 1,71 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 9.379 | 3,74 | 3.316 | | 2.698 | 1,07 |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng còn lại | | | 3.316 | | 2.698 | |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | | 6.063 | 618 | 6.681 | |
| 4 | Đất đô thị | 5.694 | 11,36 | | 8.474 | 8.474 | 11,56 |
| 5 | Đất khu du lịch | 18 | 0,01 | | 473 | 473 | 0,19 |

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2020 |
|-----|---------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 22.882 | 14.321 | 8.561 |
| | <i>Trong đó</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước) | 6.182 | 3.362 | 2.820 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 14.381 | 9.431 | 4.950 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 299 | 295 | 4 |

| STT | Chỉ tiêu | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2020 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | 57 | 57 | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 643 | 215 | 428 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 2.953 | 2.002 | 951 |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 198 | | 198 |
| 2.3 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác | 1.517 | 1.517 | |

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT | Mục đích sử dụng đất | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011 - 2015 | Giai đoạn 2016 - 2020 |
|-----|-------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | 6.381 | 5.025 | 1.356 |
| | Trong đó: | | | |
| 1.1 | Đất rừng phòng hộ | 1.637 | 1.480 | 157 |
| 1.2 | Đất rừng sản xuất | 3.366 | 2.795 | 571 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.378 | 749 | 629 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 300 | 150 | 150 |

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xác lập ngày 07 tháng 8 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Diện tích năm hiện trạng | Diện tích đến các năm | | | | |
|-----|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Năm 2011 ¹ | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | 250.830 | 250.830 | 250.830 | 250.830 | 250.830 | 250.830 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 191.325 | 191.390 | 188.939 | 187.092 | 184.906 | 182.029 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 86.848 | 86.598 | 85.977 | 85.167 | 83.662 | 81.984 |

¹ Số liệu năm 2011 đã thực hiện theo số liệu thống kê đất đai

| STT | Chỉ tiêu | Diện tích năm hiện trạng | Diện tích đến các năm | | | | |
|------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | Năm 2011 ¹ | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 86.848 | 86.598 | 85.977 | 85.167 | 83.662 | 81.984 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 83.993 | 84.876 | 83.020 | 81.914 | 80.301 | 78.485 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 1.423 | 1.590 | 1.740 | 2.101 | 2.618 | 2.965 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 107 | 107 | 85 | 66 | 48 | 0 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 4.777 | 4.021 | 4.021 | 3.926 | 4.758 | 5.633 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 7.180 | 7.220 | 7.351 | 7.542 | 7.718 | 7.812 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 50.126 | 50.243 | 53.033 | 56.306 | 60.026 | 64.597 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 251 | 252 | 265 | 281 | 298 | 314 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | 699 | 694 | 732 | 769 | 712 | 715 |
| 2.3 | Đất an ninh | 1.555 | 1.555 | 1.565 | 1.576 | 1.589 | 1.602 |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | 1.201 | 1.201 | 1.383 | 1.592 | 1.838 | 2.159 |
| - | <i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i> | <i>1.101</i> | <i>1.101</i> | <i>1.201</i> | <i>1.301</i> | <i>1.401</i> | <i>1.500</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i> | <i>100</i> | <i>100</i> | <i>182</i> | <i>291</i> | <i>437</i> | <i>659</i> |
| 2.5 | Đất di tích danh thắng | 12 | 12 | 15 | 18 | 22 | 27 |
| 2.6 | Đất xử lý, chôn lấp chất thải | 26 | 26 | 32 | 38 | 45 | 88 |
| 2.7 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 229 | 229 | 244 | 259 | 259 | 257 |
| 2.8 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 814 | 813 | 828 | 844 | 864 | 875 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 17.007 | 17.037 | 17.558 | 18.186 | 18.909 | 19.816 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | <i>Đất cơ sở văn hoá</i> | <i>53</i> | <i>53</i> | <i>66</i> | <i>79</i> | <i>96</i> | <i>129</i> |
| | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>54</i> | <i>53</i> | <i>57</i> | <i>61</i> | <i>65</i> | <i>68</i> |
| | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>412</i> | <i>421</i> | <i>519</i> | <i>641</i> | <i>784</i> | <i>943</i> |
| | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>81</i> | <i>82</i> | <i>123</i> | <i>170</i> | <i>226</i> | <i>312</i> |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | 798 | 807 | 866 | 943 | 1034 | 1096 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 9.379 | 9.197 | 8.858 | 7.432 | 5.898 | 4.204 |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng còn lại | | 9.197 | 8.858 | 7.432 | 5.898 | 4.204 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | 182 | 339 | 1.426 | 1.534 | 1.694 |
| 4 | Đất đô thị | 5.694 | 5.694 | 6.041 | 6.497 | 6.962 | 7.846 |
| 5 | Đất khu du lịch | 18 | 18 | 78 | 143 | 213 | 278 |

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ | Phân theo các năm | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | 14.321 | 117 | 2.715 | 3.198 | 3.720 | 4.571 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 3.362 | 22 | 648 | 771 | 905 | 1.016 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 9.431 | 83 | 1.835 | 2.152 | 2.527 | 2.834 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 295 | | | | | 295 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | 57 | | 28 | 29 | | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 215 | | 23 | 27 | 31 | 134 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 2.002 | 177 | 223 | 460 | 541 | 601 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác | 1.517 | 378 | 266 | 873 | | |

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

| STT | Mục đích sử dụng đất | Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ | Phân theo các năm | | | | |
|-----|-------------------------|------------------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 5.025 | 182 | 264 | 1.351 | 1.534 | 1.694 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất rừng phòng hộ | 1.480 | 142 | 154 | 341 | 399 | 444 |
| 1.2 | Đất rừng sản xuất | 2.795 | | | 838 | 932 | 1.025 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 749 | 40 | 110 | 172 | 202 | 225 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 150 | | 75 | 75 | | |

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

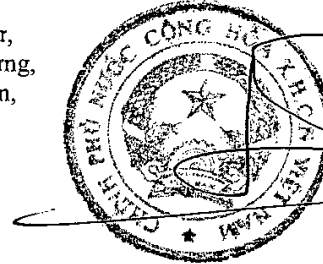
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). 95

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng